Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8420.91.90

Mã HS	8420.91.90
Mô tả hàng hóa	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng / - Bộ phận: / - - Trục cán: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	16/11/2026 16:41:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84209190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13434
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13434
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13434
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12726
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12667
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12667
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12667
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12667
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12667
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12667
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12721
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12721

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12721
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12721
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12721
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12721
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12722
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12722
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12722
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12722
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12722
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12722
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12725
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12673
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12681
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12681
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12681
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12681
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12681
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12681
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12712
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12712
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12712
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12712
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12712
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12712
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12761
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12761

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12761
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12761
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12761
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12761
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12744
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12744
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12744
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12744
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12744
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12744
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12744
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12744
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12744
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12744
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12744
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12744
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12759
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12759
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12759
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12759
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12759
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12759
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12758
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12758
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12758
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12758

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12758
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12758
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12738
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12738
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12738
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12738
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12738
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12738
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12738
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12746
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12746
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12746
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12746
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12746
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12746
RCEP B	2022	2022	0	B!D12746
RCEP B	2023	2023	0	B!E12746
RCEP B	2024	2024	0	B!F12746
RCEP B	2025	2025	0	B!G12746
RCEP B	2026	2026	0	B!H12746
RCEP B	2027	2027	0	B!I12746
RCEP C	2022	2022	0	C!D12746
RCEP C	2023	2023	0	C!E12746
RCEP C	2024	2024	0	C!F12746
RCEP C	2025	2025	0	C!G12746
RCEP C	2026	2026	0	C!H12746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I12746
RCEP D	2022	2022	0	D!D12745
RCEP D	2023	2023	0	D!E12745
RCEP D	2024	2024	0	D!F12745
RCEP D	2025	2025	0	D!G12745
RCEP D	2026	2026	0	D!H12745
RCEP D	2027	2027	0	D!I12745
RCEP E	2022	2022	0	E!D12749
RCEP E	2023	2023	0	E!E12749
RCEP E	2024	2024	0	E!F12749
RCEP E	2025	2025	0	E!G12749
RCEP E	2026	2026	0	E!H12749
RCEP E	2027	2027	0	E!I12749
RCEP F	2022	2022	0	F!D12746
RCEP F	2023	2023	0	F!E12746
RCEP F	2024	2024	0	F!F12746
RCEP F	2025	2025	0	F!G12746
RCEP F	2026	2026	0	F!H12746
RCEP F	2027	2027	0	F!I12746
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F11812
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11812
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11812
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11812

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 1,7%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8420.91 có 2 dòng thuế; dòng 8420.91.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8420.91.10 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8420.91.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8420.91.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13434), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.